

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN AN PHÚ  
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 223/2021/HNGĐ-ST  
Ngày: 07 – 7– 2021  
V/v “Tranh chấp hôn nhân và gia  
đình, ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN PHÚ, TỈNH AN GIANG**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Tuấn.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Phan Phước Tân;
2. Bà Dương Thị Thúy Duy.

***Thư ký phiên tòa:*** Bà Trần Đỗ Ngọc Mai Thy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:*** Bà Lâm Thị Thanh Thúy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 07 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 455/2020/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 11 năm 2020 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 370/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 6 năm 2021, giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:*** Bà Nguyễn Thị Thùy D, sinh năm 1996; địa chỉ: Tổ 06, ấp PH, thị trấn PH, huyện TS, tỉnh An Giang.

***Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị Thùy D:*** Ông Trần Tiến V, Luật sư Văn phòng luật sư TV thuộc đoàn Luật sư tỉnh An Giang.

***Bị đơn:*** Ông Nguyễn Văn Tú E, sinh năm 1990; địa chỉ: Tổ 26, ấp VH, xã VL, huyện AP, tỉnh An Giang.

Bà Nguyễn Thị Thùy D, ông Trần Tiến V, ông Nguyễn Văn Tú E vắng mặt và cùng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai cùng ngày 18/11/2020 của bà Nguyễn Thị Thùy D; các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Thùy D và ông Nguyễn Văn Tú E do

mai mối nên quen biết, sau đó được gia đình hai bên cho tiến đến hôn nhân vào tháng 07/2020, có tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn ông Tú E ở rể nhà bà D. Quá trình chung sống, bà D và ông Tú E không cùng quan điểm sống, vợ chồng có nhiều khác biệt. Gia đình cũng nhiều lần động viên, hòa giải nhưng không thể hàn gắn. Do cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên bà D yêu cầu Tòa án không công nhận bà D và ông Tú E là vợ chồng.

Quá trình chung sống, bà D và ông Tú E không có con chung, không có tài sản chung.

Đối với phần nợ, bà D cho rằng ông Tú E có mượn cha mẹ bà D là bà Nguyễn Thị Ánh H và ông Nguyễn Thành C số tiền 72.400.000 (bảy mươi hai triệu bốn trăm nghìn) đồng để mua xe Honda SH Mode, xe hiện do ông Tú E quản lý, ông Tú E cũng đứng tên trên giấy đăng ký xe. Bà D xác định đây là nợ riêng của ông Tú E, không phải nợ chung.

- Ông Nguyễn Văn Tú E trình bày: Ông Tú E và bà D do mai mối nên quen biết, sau đó được gia đình hai bên cho tiến đến hôn nhân vào tháng 07/2020, có tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn ông Tú E ở rể tại gia đình bà D. Quá trình chung sống, ông Tú E và bà D chung sống với nhau không hạnh phúc. Nguyên nhân là do vợ chồng không có thời gian tìm hiểu nên tính cách không hòa hợp, vợ chồng không có sự quan tâm, chia sẻ lẫn nhau, bất đồng quan điểm sống. Do cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên ông Tú E yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quá trình chung sống, ông Tú E xác định không có con chung, không có tài sản chung, không có nợ chung.

Đối với phần nợ mà bà D cho rằng ông Tú E mượn của cha mẹ vợ là bà Nguyễn Thị Ánh H và ông Nguyễn Thành C số tiền 72.400.000 (bảy mươi hai triệu bốn trăm nghìn) đồng để mua xe Honda SH Mode thì ông Tú E có ý kiến như sau: Khi tiến hành cưới xin, gia đình ông Tú E có cho cả hai số vàng gồm: 08 chỉ vàng 24 kara, 10 chỉ vàng 18 kara và số tiền cho nhà gái là 20.000.000 đồng. Bên gia đình bà D cho vợ chồng 05 chỉ vàng 24 Kara, 05 chỉ vàng 18 Kara. Tất cả số vàng này bà D cất giữ. Quá trình chung sống thì bà H và ông C có hỏi ông Tú E thích xe gì, ông bà sẽ bán vàng cưới và mua xe cho ông Tú E. Do đó, ông C đã bán 1 lượng 3 chỉ vàng 24 kara với số tiền khoảng 70.000.000 đồng, lúc ông C đi bán thì ông Tú E không chứng kiến, nhưng lúc bàn bạc mua xe thì bà H có đem bọc vàng ra và kêu ông C đi bán để mua xe. Tuy nhiên, số tiền bán vàng còn thiếu nên ông Tú E phải bù thêm 2.500.000 (hai triệu năm trăm nghìn) đồng để mua xe Honda SH Mode đời 2019, giấy đăng ký xe mô tô do ông Tú E đứng tên, hiện xe do ông Tú E quản lý và sử dụng. Do đó, đối với yêu cầu này của bà D, bà H, ông C thì ông Tú E không đồng ý. Đối với số vàng cưới 1 lượng 3 chỉ vàng 24 Kara đã bán để mua xe thì ông Tú E đồng ý chia đôi, ông Tú E yêu cầu nhận xe và trả lại số tiền 36.200.000 đồng. Đối với số vàng còn lại mà bà D đang cất giữ thì ông Tú E đồng ý cho lại bà D, không yêu cầu chia đôi.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án triệu tập các đương sự tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải về các vấn đề có liên

quan trọng vụ án. Bà D và ông Tú E cùng có mặt và yêu cầu Tòa án không công nhận ông bà là vợ chồng, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về vấn đề con chung, tài sản chung, nợ chung. Nhưng bà D yêu cầu xem xét giải quyết về nợ riêng số tiền 72.400.000 (bảy mươi hai triệu bốn trăm nghìn) đồng đối với bà Nguyễn Thị Ánh H và ông Nguyễn Thành C. Bà Nguyễn Thị Ánh H và ông Nguyễn Thành C có đơn yêu cầu độc lập, yêu cầu ông Tú E hoàn trả số tiền 72.400.000 (bảy mươi hai triệu bốn trăm nghìn) đồng.

Tòa án nhân dân huyện An Phú ban hành Quyết định tách vụ án số 364/2021/QĐST-DS ngày 16/6/2021. Theo đó, tách yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ánh H và ông Nguyễn Thành C để thụ lý mới, giải quyết riêng.

- Về tài liệu, chứng cứ:

Tài liệu, chứng cứ do bà D giao nộp: Bản chính bản tự khai mang tên Nguyễn Thị Thúy D; Bản sao Sổ hộ khẩu gia đình mang tên Nguyễn Thành C; Bản sao Giấy chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Thành C, Nguyễn Thị Ánh H và Nguyễn Thị Thùy D; Bản chính Đơn yêu cầu vắng mặt trong quá trình tố tụng ngày 14/01/2021.

Tài liệu, chứng cứ do ông E giao nộp: Bản photo Giấy chứng nhận bảo hiểm tự nguyện mô tô, xe máy; bản photo Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 061126; bản photo Giấy chứng minh nhân dân cùng mang tên Nguyễn Văn Tú E.

Các tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập: Biên bản lấy lời khai người làm chứng bà Nguyễn Thị B ngày 15/12/2020; biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã VL, huyện AP ngày 23/12/2020; biên bản xác minh tại UBND thị trấn PH, huyện TS ngày 25/12/2020.

Tại phiên tòa, các đương sự cùng vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử công bố lời trình bày của các đương sự và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

- Theo biên bản xác minh tại UBND xã VL, huyện AP ngày 23/12/2020 và biên bản xác minh tại UBND thị trấn PH, huyện TS ngày 25/12/2020: Bà Nguyễn Thị Thùy D và ông Nguyễn Văn Tú E đều không đăng ký kết hôn tại địa phương.

- Theo Bản luận cứ ngày 06/7/2021, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị Thùy D là Luật sư Trần Tiến V trình bày:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý, xác định quan hệ tranh chấp, tiến hành tố tụng trong suốt quá trình tố tụng đúng quy định của pháp luật và đúng thẩm quyền.

Về nội dung vụ án: Đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ánh H và ông Nguyễn Thành C, Tòa án nhân dân huyện An Phú ban hành Quyết định tách vụ án số 364/2021/QĐST-DS ngày 16/6/2021 để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không công nhận bà Nguyễn Thị Thùy D và ông Nguyễn Văn Tú E là vợ chồng. Quá trình chung sống không có con chung, tài sản chung nên đề nghị không xem xét, giải quyết.

- Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý, xác định quan hệ tranh chấp, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ đảm bảo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; thành phần Hội đồng xét xử không thuộc trường hợp phải thay đổi. Các đương sự cùng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Theo trình bày của bà D, ông Tú E và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có căn cứ xác định bà D và ông Tú E chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 7/2020 cho đến nay vẫn không đăng ký kết hôn, nên đề nghị không công nhận bà D và ông Tú E là vợ chồng theo quy định tại Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Về con chung, về tài sản chung, về nợ chung: Bà D và ông Tú E khai thống nhất không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên đề nghị không đề cập giải quyết.

Các bên đương sự xác định đã cung cấp đầy đủ chứng cứ cho tòa án; không còn cung cấp thêm chứng cứ nào khác.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thùy D, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị Thùy D là Luật sư Trần Tiên V và bị đơn ông Nguyễn Văn Tú E cùng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự là phù hợp với quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thẩm quyền giải quyết:

Hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị Thùy D và ông Nguyễn Văn Tú E không đăng ký kết hôn. Ông Tú E có đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Tổ 26, ấp VH, xã VL, huyện AP, tỉnh An Giang nên vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang theo quy định tại các điều 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và quy định tại Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Thùy D và ông Nguyễn Văn Tú E do mai mối nên quen biết, sau đó tiến đến hôn nhân vào tháng 07/2020, có tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, bà D và ông Tú E chung sống với nhau không hạnh phúc, nguyên nhân là do không có quá trình tìm hiểu trước khi tiến đến hôn nhân nên cả hai có tính cách không hòa hợp, không có sự quan tâm, chia sẻ lẫn nhau, bất đồng quan điểm sống. Do cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên bà D yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận bà D và ông Tú E là vợ chồng, ông Tú E cũng yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Chính quyền địa phương cũng đã xác nhận thông tin về việc bà D và ông Tú E không có đăng ký

kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền (theo biên bản xác minh tại UBND xã VL, huyện AP ngày 23/12/2020 và biên bản xác minh tại UBND thị trấn PH, huyện TS ngày 25/12/2020). Do đó, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thùy D, tuyên bố không công nhận bà Nguyễn Thị Thùy D và ông Nguyễn Văn Tú E là vợ chồng theo quy định tại Điều 9, Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.2] Về con chung, về tài sản chung và nợ chung: Bà Nguyễn Thị Thùy D và ông Nguyễn Văn Tú E khai không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[4] Về án phí sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác:

Bà Nguyễn Thị Thùy D phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm; ông Nguyễn Văn Tú E không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Các đương sự không phải chịu các chi phí tố tụng khác.

[5] Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Thùy D, ông Nguyễn Văn Tú E có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

*Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 53, Điều 57 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;*

*Căn cứ các điều 147, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;*

*Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;*

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thùy **D**

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Thị Thùy D và ông Nguyễn Văn Tú E là vợ chồng.

2. Về án phí sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác: Bà Nguyễn Thị Thùy D phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, số tiền này được khấu trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí mà bà D đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2019/0006809 ngày 23/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện AP, tỉnh An Giang.

Ông Nguyễn Văn Tú E không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Các đương sự không phải chịu các chi phí tố tụng khác.

3. Về quyền kháng cáo: Án tuyên công khai vắng mặt bà Nguyễn Thị Thùy D và ông Nguyễn Văn Tú E. Bà D và ông Tú E có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

4. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án

dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh An Giang (1);
- VKSND tỉnh An Giang (1)
- VKSND huyện An Phú (1);
- THADS huyện AP (1);
- Các đương sự;
- Lưu văn phòng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

**Phạm Tuấn**